

Số: 1039 /QĐ-HVPNVN

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện Phụ nữ Việt Nam

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025;
Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009, 2019, 2022;
Căn cứ Quy định về quản lý hoạt động Sở hữu trí tuệ trong cơ sở Giáo dục đại học ban hành kèm theo Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/QĐ-HĐHV ngày 20/11/2021 của Hội đồng Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 810/QĐ-HVPNVN ngày 26/9/2022 của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Theo đề nghị của Phòng Hợp tác Quốc tế và Quản lý Khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 176/QĐ-HVPNVN ngày 19/3/2019 về Quy chế tổ chức, quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

Điều 3. Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các đơn vị thuộc, trực thuộc Học viện Phụ nữ Việt Nam; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /qlh

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, P.HTQT & QLKH.



Trần Quang Tiến

QUY CHẾ

Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện Phụ nữ Việt Nam
(Kèm theo Quyết định số 1039 /QĐ - HVPNVN ngày 19 tháng 9 năm 2025
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này điều chỉnh các hoạt động sở hữu trí tuệ trong Học viện Phụ nữ Việt Nam (sau đây gọi chung là Học viện) và hoạt động sở hữu trí tuệ có sự tham gia của cá nhân, tổ chức ngoài Học viện có liên quan tới hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo của Học viện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân bao gồm

1. Viên chức, người lao động đang công tác tại Học viện;
2. Người học là sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh thuộc các hệ đào tạo của Học viện;
3. Đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện gồm các phòng, khoa, viện, bộ môn, trung tâm và các đơn vị tương đương (sau đây gọi là các đơn vị thuộc Học viện);
4. Tổ chức, cá nhân ngoài Học viện có hoạt động hợp tác, nghiên cứu và đào tạo với Học viện;
5. Các chủ thể khác có liên quan đến việc tạo ra, khai thác và bảo vệ tài sản trí tuệ tại Học viện.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Tài sản trí tuệ là kết quả đầu ra của nỗ lực sáng tạo trong lĩnh vực bất kỳ mà quyền pháp lý đối với các kết quả đó có thể đạt được hoặc được thực thi theo quy định pháp luật.

2. Tài sản trí tuệ của Học viện Phụ nữ Việt Nam là tài sản trí tuệ thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của Học viện.

3. Tài sản trí tuệ ngẫu nhiên là kết quả nghiên cứu phát sinh ngoài mục tiêu ban đầu được tài trợ, nhưng chứng minh được giá trị hoặc khả năng ứng dụng cho một mục đích khác.

4. Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ bao gồm các hoạt động nhằm hình thành, phát triển, khai thác, bảo vệ và gia tăng giá trị tài sản trí tuệ; quản lý và sử dụng nguồn thu từ thương mại hóa; khen thưởng và xử lý vi phạm.

5. Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

6. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm khoa học, văn học và nghệ thuật. Trong trường hợp có hai người trở lên cùng tham gia sáng tạo thì tất cả những người đó được công nhận là đồng tác giả của tác phẩm. Tổ chức, cá nhân làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm thì không được công nhận là tác giả.

7. Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ quyền tài sản đối với tác phẩm khoa học, văn học và nghệ thuật.

8. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu. Quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

9. Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

- a) Đặt tên cho tác phẩm;
- b) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
- c) Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
- d) Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào, gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

10. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:

- a) Làm tác phẩm phái sinh;
- b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
- c) Sao chép tác phẩm;
- d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;

đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác.

e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính, trừ trường hợp chương trình máy tính đó không phải là đối tượng chính của việc cho thuê.

11. Nhiệm vụ được giao là nhiệm vụ được xác định theo chức danh, vị trí việc làm của cá nhân thuộc Học viện theo quy định về tổ chức và bộ máy của Học viện, hoặc xác định trong hợp đồng liên quan đến cá nhân, theo kế hoạch, mệnh lệnh cấp trên giao.

12. Bên trung gian là tổ chức, cá nhân làm trung gian kết nối, đàm phán để các bên triển khai hoạt động khai thác, thương mại hóa tài sản trí tuệ tại Học viện.

13. Tác phẩm học thuật là sản phẩm trí tuệ do giảng viên, nghiên cứu viên, viên chức, người lao động, người học hoặc cộng tác viên của Học viện tạo ra, bao gồm kết quả nghiên cứu, sản phẩm sáng tạo và các kết quả đầu ra khác trong lĩnh vực chuyên môn.

14. Nguồn lực của Học viện bao gồm nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tư liệu, dữ liệu và các nguồn lực khác của học viện.

15. Cộng tác viên là cá nhân hoặc tổ chức không thuộc biên chế, không phải là người lao động chính thức của Học viện nhưng tham gia thực hiện các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, chuyển giao công nghệ, sản xuất hoặc các hoạt động khác có sử dụng nguồn lực của Học viện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hợp tác hoặc văn bản phân công cụ thể.

Điều 4. Mục tiêu quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại Học viện Phụ nữ Việt Nam

Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ nhằm mục đích thúc đẩy hoạt động sáng tạo, nhận diện, ghi nhận, xác lập quyền, bảo vệ và khai thác thương mại hiệu quả các tài sản trí tuệ được tạo ra trong hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của Học viện, của các cá nhân, đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện, tạo nguồn thu bổ sung nhằm phát triển hoạt động khoa học và công nghệ tại Học viện.

Điều 5. Nội dung hoạt động sở hữu trí tuệ tại Học viện Phụ nữ Việt Nam

Hoạt động sở hữu trí tuệ tại Học viện được triển khai qua các nội dung cụ thể sau:

1. Xây dựng và ban hành chiến lược phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ, lồng ghép trong chiến lược phát triển Học viện. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật quốc gia, quốc tế về sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức tư vấn, hỗ trợ việc xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với tài sản trí tuệ của đơn vị; tổ chức tiếp nhận, khai báo, đánh giá khả năng bảo hộ và tiềm năng thương mại tài sản trí tuệ.

3. Tổ chức việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tổ chức ký kết hợp đồng chuyển giao, khai thác tài sản trí tuệ theo quy định pháp luật; xây dựng chính sách và chương trình hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tạo nhằm tạo ra tài sản trí tuệ của Học viện.

4. Đánh giá khả năng thương mại tài sản trí tuệ, thực hiện chuyển giao, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra tri thức mới, công nghệ và giải pháp mới.

5. Hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ với các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, địa phương và tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật, cơ quan chủ quản và Học viện.

Điều 6. Kinh phí thực hiện các hoạt động sở hữu trí tuệ

Nguồn kinh phí cho hoạt động sở hữu trí tuệ được lấy từ quỹ khoa học và công nghệ của Học viện, bao gồm các nguồn sau:

1. Kinh phí từ ngân sách của Học viện được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch.

2. Các nguồn hợp pháp khác như: hợp đồng khoa học và công nghệ, tư vấn với tổ chức trong nước và quốc tế; vốn tài trợ, hỗ trợ, hoặc các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định.

3. Học viện xây dựng cơ chế khuyến khích cho các đơn vị, cá nhân trong Học viện tham mưu, đề xuất hoạt động thương mại hóa tài sản trí tuệ do Học viện sở hữu hoặc đồng sở hữu.

CHƯƠNG II.

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 7. Tên giao dịch, nhãn hiệu của Học viện

1. Tên giao dịch của Học viện là:

Tên tiếng Việt: Học viện Phụ nữ Việt Nam

Tên tiếng Anh: Vietnam Women's Academy

2. Logo là nhãn hiệu của Học viện, bao gồm logo tiếng Việt và tiếng Anh:



Logo tiếng Việt



Logo tiếng Anh

3. Học viện Phụ nữ Việt Nam là chủ sở hữu tên giao dịch và logo của Học viện.
4. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện, viên chức, người lao động, người học, cộng tác viên được quyền sử dụng tên gọi, tên giao dịch của Học viện để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Trong các trường hợp khác phải có sự đồng ý bằng văn bản của Học viện.
5. Việc sử dụng tên gọi, tên giao dịch của Học viện phải đảm bảo giữ gìn hình ảnh, uy tín của Học viện.
6. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân trực thuộc Học viện sử dụng nhãn hiệu của Học viện để ương tạo công nghệ, thương mại hóa tài sản trí tuệ và cung cấp dịch vụ khoa học công nghệ, hoạt động sản xuất kinh doanh và các mục đích khác ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao cần được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc.

Điều 8. Tài sản trí tuệ của Học viện Phụ nữ Việt Nam

Tài sản trí tuệ của Học viện là kết quả của hoạt động sáng tạo trí tuệ phát sinh trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Học viện, bao gồm:

a) Các tác phẩm viết: Giáo trình, tập bài giảng, sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách hướng dẫn, giáo án, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn, bài báo khoa học đăng trên tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam, bài viết trong Kỷ yếu Hội thảo các cấp tại Học viện, tài liệu tập huấn, các sản phẩm nghiệm thu của đề tài nghiên cứu khoa học, các sản phẩm dịch thuật, các đề án, đề xuất, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần, đề thi, ngân hàng câu hỏi, luận án, luận văn, khóa luận, tiểu luận và các loại bài tập của người học.

b) Các tài sản khác bao gồm:

- Bài giảng dưới nhiều hình thức (Elearning, kết hợp, trực tiếp); bài phát biểu, thuyết trình thực hiện tại Học viện,

- Chương trình máy tính, phần mềm, ứng dụng công nghệ, ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ các hoạt động chuyên môn do Học viện trực tiếp hoặc phối hợp xây dựng,

- Cơ sở dữ liệu;

- Tác phẩm âm nhạc, mỹ thuật, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm báo chí, sân khấu, điện ảnh, nhiếp ảnh;

- Bản ghi âm, ghi hình, cuộc biểu diễn, chương trình truyền hình do các đơn vị sáng tạo;

- Tên, biểu trưng, khẩu hiệu hành động của Học viện;

- Thông tin là bí mật kinh doanh của Học viện;

- Tài sản trí tuệ khác bao gồm nhưng không giới hạn ở các sáng kiến, giải pháp là kết quả của hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của viên chức, người lao động, người học, các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện.

Điều 9. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

1. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

2. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

3. Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

a) Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

c) Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó.

d) Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó.

đ) Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở thực tiễn của hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

Điều 10. Sở hữu và đồng sở hữu tài sản trí tuệ

1. Học viện sở hữu toàn bộ tài sản trí tuệ được tạo ra chủ yếu từ nguồn ngân sách của Học viện hoặc các nguồn lực do Học viện quản lý thuộc quyền sở hữu của Học viện.

2. Học viện là chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu tài sản trí tuệ được tạo ra từ việc sử dụng một phần nguồn lực của Học viện và nguồn lực của cá nhân/tổ chức khác, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản. Quyền và nghĩa vụ của các bên đồng sở hữu được xác định trong thỏa thuận đó và theo quy định pháp luật.

3. Học viện là chủ sở hữu tài sản trí tuệ khi được các cơ quan có thẩm quyền chỉ định, phân cấp hoặc chuyển nhượng cho Học viện đứng tên chủ sở hữu, hoặc được chủ sở hữu hợp pháp đối với các tài sản trí tuệ chuyển nhượng hoặc tặng cho Học viện.

4. Quy định cụ thể về quyền sở hữu và đồng sở hữu và quyền sử dụng được nêu tại Điều 13 Quy chế này.

Điều 11. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước¹

1. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn, trừ trường hợp thuộc lĩnh vực an ninh quốc phòng và an ninh quốc gia.

2. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn, trừ trường hợp thuộc lĩnh vực an ninh quốc phòng và an ninh quốc gia.

Điều 12. Tác giả và đồng tác giả

1. Tác giả và đồng tác giả là người trực tiếp sáng tạo tác phẩm.

2. Người hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo tác phẩm không phải là tác giả, đồng tác giả.

¹ Xem thêm Điều 86a, Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009, 2022

3. Việc thực hiện quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm có đồng tác giả phải có sự thỏa thuận của các đồng tác giả, trừ trường hợp tác phẩm có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các đồng tác giả khác hoặc luật khác có quy định khác.

4. Người hỗ trợ là trợ lý, kỹ thuật viên, người góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu (không phải thông tin bí mật) và các cá nhân bất kỳ khác đã gián tiếp đóng góp vào việc tạo ra tài sản trí tuệ của tác giả không được coi là tác giả. Trong trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các tác giả/đồng tác giả, người hỗ trợ có thể được chia sẻ lợi ích theo quy định tại Điều 19, 20 Quy chế này.

Điều 13. Quyền sở hữu tài sản trí tuệ và quyền sử dụng

1. Đối với tài sản trí tuệ do viên chức, người lao động tạo ra

a) Học viện Phụ nữ Việt Nam là chủ sở hữu toàn bộ tài sản trí tuệ do viên chức, người lao động tạo ra trong các trường hợp sau:

- Tài sản trí tuệ được tạo ra trong tiến trình và phạm vi nhiệm vụ được giao; hoặc
- Tài sản trí tuệ được tạo ra nhờ sử dụng các nguồn lực của Học viện

b) Viên chức, người lao động được sở hữu/đồng sở hữu tài sản trí tuệ mà mình tạo ra trong trường hợp sau:

- Tài sản trí tuệ được tạo ra ngoài tiến trình và phạm vi nhiệm vụ được giao và không sử dụng nguồn lực của Học viện; hoặc
- Tài sản trí tuệ thuộc tác phẩm học thuật tại khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp tài sản trí tuệ hình thành từ Hợp đồng khoa học và công nghệ

Trong trường hợp pháp luật không có quy định khác hoặc không có sự sử dụng nguồn lực của Học viện, các điều khoản của Hợp đồng sẽ điều chỉnh quyền sở hữu tài sản trí tuệ do viên chức, người lao động tạo ra như được quy định tại Điều 15 Quy chế này.

d) Trường hợp viên chức, người lao động được tiếp nhận làm cộng tác viên tại một đơn vị khác; viên chức, người lao động cần tuân thủ các quy định về sở hữu trí tuệ tại quy chế này.

2. Đối với tài sản trí tuệ do người học tạo ra

a) Người học được quyền đồng sở hữu tài sản trí tuệ được tạo ra bởi người học trong quá trình học tập tại Học viện bao gồm luận văn, luận án và các tác phẩm học thuật khác. Quy định này không áp dụng với tài sản trí tuệ do người học tạo ra trong hợp đồng khoa học và công nghệ theo điểm c) dưới đây.

b) Học viện có quyền sao chép và phân phối bản sao tài sản trí tuệ do người học tạo ra tại điểm a cho người đọc với mục đích đào tạo và nghiên cứu khoa học.

c) Học viện là chủ sở hữu tài sản trí tuệ hình thành từ các dự án, hợp đồng khoa học và công nghệ của người học trong trường hợp sau:

- Tài sản trí tuệ được tạo ra do sử dụng đáng kể nguồn lực của Học viện và không có thỏa thuận khác giữa Học viện và người học và;

- Việc nghiên cứu do người học thực hiện là một phần thuộc dự án/hợp đồng khoa học và công nghệ của Học viện.

d) Trường hợp tài sản trí tuệ hình thành từ hợp đồng khoa học và công nghệ: Các điều khoản của hợp đồng sẽ điều chỉnh quyền sở hữu tài sản trí tuệ do người học tạo ra trong tiến trình của hợp đồng, như nêu tại Điều 15 Quy chế này.

3. Quy định đối với tác phẩm học thuật

a) Học viện công nhận và xác nhận quyền của viên chức, người lao động, người học được công bố/xuất bản tác phẩm học thuật. Khi công bố/xuất bản, viên chức, người lao động, người học phải ghi rõ tên cơ quan/tổ chức công tác, học tập là Học viện Phụ nữ Việt Nam.

b) Viên chức, người lao động, người học và cộng tác viên cần khai báo tác phẩm học thuật được công bố trên cổng chuyển đổi số của Học viện.

c) Học viện được sử dụng tác phẩm học thuật của viên chức, người lao động, người học và cộng tác viên miễn phí, không độc quyền, phục vụ mục đích giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý hành chính, tuyên truyền và phục vụ cộng đồng của Học viện.

Điều 14. Bảo mật thông tin

1. Cá nhân, tổ chức và bộ phận quản lý tài sản trí tuệ và những người tham gia hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có nghĩa vụ bảo mật các thông tin liên quan, trong hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có khả năng ảnh hưởng đến quyền công bố, xác lập quyền sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ của đơn vị.

2. Những thông tin cần bảo mật bao gồm:

a. Mọi thông tin trước quá trình công bố;

b. Những thông tin đã được quy định cần bảo mật trong hợp đồng giữa các bên.

Điều 15. Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Viên chức, người lao động, người học và cộng tác viên chỉ được thay mặt Học viện ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ với tổ chức, cá nhân ngoài Học viện khi được Học viện ủy quyền bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng khoa học và công nghệ).

2. Hợp đồng khoa học và công nghệ cần có điều khoản thỏa thuận với chủ thể không thuộc Học viện về Quyền sở hữu và quyền sử dụng tài sản trí tuệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Hợp đồng khoa học và công nghệ phải tuân thủ mọi quy định của pháp luật và các quy chế của Học viện liên quan đến quyền sở hữu tài sản trí tuệ hình thành từ kết quả nghiên cứu.

4. Nguyên tắc chung của hợp đồng

Các điều khoản về tài sản trí tuệ trong hợp đồng khoa học và công nghệ được điều chỉnh theo các nguyên tắc cơ bản sau:

a) Ký kết từ đầu

Hợp đồng khoa học và công nghệ phải được thực hiện bằng văn bản và được ký kết giữa Học viện và (các) bên/nhà tài trợ không thuộc Học viện trước khi bắt đầu nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nếu thích hợp và không giới hạn, phải có các điều khoản liên quan đến quyền sở hữu, quản lý và sử dụng tài sản trí tuệ hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc tài sản trí tuệ đã có từ trước.

b) Tài sản trí tuệ có từ trước

Tất cả tài sản trí tuệ có từ trước của Học viện phải được ghi chính xác và tuyên bố trước khi bắt đầu hợp đồng khoa học và công nghệ; và đều thuộc sở hữu của Học viện. Tài sản trí tuệ có từ trước của bên/nhà tài trợ không thuộc Học viện là thuộc sở hữu của bên hoặc nhà tài trợ đó.

c) Tài sản trí tuệ phát sinh sau (Tài sản trí tuệ hình thành từ hợp đồng khoa học và công nghệ)

Tài sản trí tuệ do viên chức, người lao động, người học hoặc cộng tác viên tạo ra theo hợp đồng khoa học và công nghệ sẽ được điều chỉnh theo các điều khoản nêu trên liên quan đến tài sản trí tuệ do các bên tạo ra. Nguyên tắc chung là tài sản trí tuệ đó sẽ thuộc sở hữu của Học viện.

d) Tài sản trí tuệ phát sinh sau thuộc sở hữu chung

- Đồng sở hữu đối với tài sản trí tuệ được tạo ra theo hợp đồng khoa học và công nghệ phải phù hợp với quy định pháp luật, trong trường hợp không có quy định sẽ được áp dụng theo thoả thuận chung trong hợp đồng.

- Chi phí bảo hộ và duy trì bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ sẽ được chia sẻ giữa Học viện và (các) bên/nhà tài trợ theo thoả thuận chung trong hợp đồng.

đ) Tài sản trí tuệ ngẫu nhiên

Tài sản trí tuệ ngẫu nhiên được tạo ra trong quá trình thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ nằm ngoài phạm vi của hợp đồng sẽ thuộc đồng sở hữu của Học viện và (các) bên/nhà tài trợ có đóng góp vào việc phát triển tài sản trí tuệ đó, trừ khi có thoả thuận khác trong hợp đồng.

e) Quyền từ chối trước đối với tài sản trí tuệ

Hợp đồng khoa học và công nghệ có thể bao gồm các điều khoản dành cho bên/nhà tài trợ quyền từ chối trước đối với việc thương mại hóa tài sản trí tuệ hình thành từ hợp đồng, bằng văn bản cho phép sử dụng hoặc hợp tác liên doanh hoặc chuyển nhượng.

g) Sử dụng tài sản trí tuệ cho việc nghiên cứu và giảng dạy

Trong trường hợp tài sản trí tuệ của Học viện được cấp phép độc quyền hoặc được chuyển nhượng theo thoả thuận của hợp đồng khoa học và công nghệ, cần bảo đảm cho phép sử dụng tài sản trí tuệ miễn phí cho nghiên cứu tiếp theo và nhằm mục đích đào tạo.

5. Trường hợp ngoại lệ

Trong một số trường hợp nhất định, có thể cần thiết và/hoặc có lợi cho Học viện nếu hợp đồng khoa học và công nghệ có chứa các ngoại lệ đối với các quy định của Quy chế này. Bất kỳ trường hợp ngoại lệ nào như vậy đều cần có sự phê duyệt của Giám đốc.

Chương III.

**KHAI THÁC, SỬ DỤNG, PHÂN CHIA LỢI NHUẬN
TÀI SẢN TRÍ TUỆ**

Điều 16. Nguyên tắc khai thác thương mại tài sản trí tuệ

Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam quyết định việc khai thác thương mại tài sản trí tuệ của Học viện theo các nguyên tắc sau:

1. Khai thác thương mại tối đa tài sản trí tuệ của Học viện với các điều kiện thuận lợi nhất.

2. Ưu tiên chuyển giao các đồng sở hữu và các bên đã cùng tham gia vào quá trình tạo ra tài sản trí tuệ.

3. Bình đẳng giữa các bên tham gia vào quá trình tạo ra tài sản trí tuệ, đảm bảo lợi ích cho tác giả tài sản trí tuệ.

4. Dành một tỷ lệ nhất định của doanh thu từ hoạt động thương mại tài sản trí tuệ để phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trong Học viện. Tỷ lệ này do Ban Giám đốc quyết định căn cứ vào tình hình khai thác thương mại tài sản trí tuệ Học viện hằng năm.

Điều 17. Sử dụng tài sản trí tuệ của Học viện

1. Viên chức, người lao động được tiếp cận, sử dụng các tài sản trí tuệ của Học viện trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, dịch vụ và thực hiện nhiệm vụ được giao phù hợp với quy định của Học viện, trừ trường hợp pháp luật hoặc Học viện có quy định khác.

2. Người học được tiếp cận, sử dụng các tài sản trí tuệ của Học viện trong hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học tại Học viện, trừ trường hợp pháp luật hoặc Học viện có quy định khác.

3. Tổ chức, cá nhân ngoài Học viện có hoạt động hợp tác, nghiên cứu, đào tạo, dịch vụ đối với Học viện được sử dụng tài sản trí tuệ của Học viện trong quá trình thực hiện công việc theo thỏa thuận hoặc quyết định của Giám đốc Học viện.

4. Viên chức, người lao động, người học, tổ chức, cá nhân ngoài Học viện khi sử dụng tài sản trí tuệ của Học viện có nghĩa vụ tuân thủ Quy chế này, quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 18. Các hình thức khai thác tài sản trí tuệ

1. Chuyển nhượng tài sản trí tuệ cho tổ chức, cá nhân khác thông qua hợp đồng chuyển nhượng.

2. Chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ thông qua hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng.

3. Ký hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4. Áp dụng tài sản trí tuệ vào trong đào tạo, truyền thông, dịch vụ của Học viện.

5. Cho, tặng.

6. Các hình thức khai thác tài sản trí tuệ khác không vi phạm pháp luật.

Điều 19. Phân chia lợi ích từ việc khai thác thương mại tài sản trí tuệ là giáo trình và tài liệu được xuất bản²

Việc phân chia lợi ích từ tài sản trí tuệ là giáo trình, sách và tài liệu được xuất bản bằng nguồn lực của Học viện được thực hiện theo quy định của pháp luật. Việc chia sẻ lợi ích chỉ đặt ra khi hoạt động xuất bản tạo ra lợi nhuận³. Việc phân chia lợi ích được thực hiện trên doanh thu thực tế.

Cụ thể, việc xuất bản từ quyền thứ 301 trở đi, các bên liên quan sẽ được hưởng lợi ích như sau:

1. Chia sẻ lợi ích cho tác giả:

Tác giả sẽ được hưởng 10%⁴ nhuận bút xuất bản (trong trường hợp có nhiều tác giả, mức thù lao này là mức dành cho tất cả các đồng tác giả theo tỷ lệ 20% cho chủ biên (và đồng chủ biên, nếu có), 80% còn lại được phân chia đồng đều giữa các chương giáo trình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trước đó bằng văn bản giữa tất cả tác giả).

2. Định mức chia sẻ cho người hỗ trợ

(Các) tác giả có thể thỏa thuận đồng ý cho người hỗ trợ nhận một phần lợi ích của (các) tác giả trong khoản 1) nêu trên. Thỏa thuận này phải được tất cả tác giả đồng ý bằng văn bản, nếu nhiều hơn một người.

3. Chia sẻ lợi ích cho đơn vị trung gian (nếu có), đơn vị quản lý

- Đơn vị trung gian được trích 10% trong trường hợp chỉ có thư viện là đơn vị trung gian. Trường hợp có đơn vị trung gian khác phối hợp với thư viện, tỷ lệ phân chia là 5% cho đơn vị trung gian khác và 5% cho thư viện.

- Đơn vị quản lý được trích 10%, bao gồm công tác quản lý chung, quản lý đầu thầu, quản lý khoa học - công nghệ, quản lý tài chính.

4. Sau khi phân chia lợi ích, phần còn lại:

- 50% dành cho đầu tư nghiên cứu khoa học và công nghệ, hoạt động quản lý tài sản trí tuệ, đổi mới sáng tạo trong Học viện.

- 50% dành cho quỹ phúc lợi, khen thưởng.

² Xem thêm Điều 135 Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2022

³ Việc tạo ra lợi nhuận được hiểu là giá bìa sách cao hơn giá xuất bản.

⁴ Nhuận bút = 10% x Giá bìa x Số lượng in (áp dụng khi tái bản từ cuốn thứ 301 trở đi)

Điều 20. Phân chia lợi ích từ việc khai thác thương mại tài sản trí tuệ khác

Việc phân chia lợi ích từ tài sản trí tuệ là sản phẩm của đề tài, dự án sử dụng nguồn lực của Học viện được thực hiện theo quy định pháp luật cụ thể:

1. Chia sẻ lợi ích cho tác giả:

Lợi nhuận thu được chia cho tác giả theo thoả thuận của các bên nhưng tối thiểu là 30% (trong trường hợp có nhiều tác giả, mức thù lao này là mức dành cho tất cả các đồng tác giả, các đồng tác giả được hưởng phần bằng nhau hoặc theo tỷ lệ đóng góp, trừ trường hợp có thoả thuận khác trước đó bằng văn bản trước giữa tất cả tác giả).

2. Định mức chia sẻ cho người hỗ trợ

(Các) tác giả có thể thoả thuận đồng ý cho người hỗ trợ nhận một phần lợi ích của (các) tác giả trong khoản 1) nêu trên. Thoả thuận này phải được tất cả tác giả đồng ý bằng văn bản, nếu nhiều hơn một người.

3. Chia sẻ lợi ích cho đơn vị trung gian (nếu có), đơn vị quản lý

- 10% dành cho đơn vị trung gian (nếu có)

- 10% dành cho đơn vị quản lý

4. Sau khi phân chia lợi ích, phần còn lại:

- 50% dành cho đầu tư nghiên cứu khoa học và công nghệ, hoạt động quản lý tài sản trí tuệ, đổi mới sáng tạo trong Học viện.

- 50% dành cho quỹ phúc lợi, khen thưởng.

Điều 21. Phân chia lợi ích từ việc khai thác thương mại tài sản trí tuệ hợp tác

Việc phân chia lợi ích từ tài sản trí tuệ hợp tác (sản phẩm khoa học, công nghệ, đào tạo, tư vấn, dịch vụ, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tác phẩm, chương trình máy tính và các tài sản trí tuệ khác) được hình thành trên cơ sở hợp tác giữa Học viện với tổ chức, cá nhân ngoài Học viện. Việc phân chia lợi ích được thực hiện theo hợp đồng hoặc thoả thuận bằng văn bản giữa các bên, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 22. Quy trình và thủ tục đăng ký sở hữu trí tuệ

1. Hướng dẫn đăng ký sở hữu trí tuệ

a) Xin cấp bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Nhãn hiệu hàng hoá, Kiểu dáng công nghiệp theo hướng dẫn của Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Xin cấp Bản quyền tác giả đối với các tác phẩm học thuật và tác phẩm khác theo hướng dẫn của Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

2. Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học ra thông báo và thu thập thông tin nhu cầu đăng ký sở hữu trí tuệ vào Quý I hàng năm.

3. Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học có trách nhiệm hướng dẫn các tác giả/nhóm tác giả có nhu cầu đăng ký sở hữu trí tuệ. Tác giả/nhóm tác giả hoàn thiện hồ sơ và nộp cho Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học để phòng chuyển tiếp tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV.

BẢO VỆ QUYỀN ĐỐI VỚI TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 23. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Các hành vi xâm phạm quyền tác giả, bao gồm:

a) Xâm phạm quyền thân nhân

- Mạo danh tác giả;
- Công bố tác phẩm mà không được phép của tác giả hoặc đồng tác giả;
- Sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại;
- Trích dẫn, sao chép tác phẩm, mà không ghi hoặc ghi không đầy đủ, chính xác thông tin về tác giả và tác phẩm.

b) Xâm phạm quyền tài sản, bao gồm:

- Chiếm đoạt quyền tác giả;
- Sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trừ các trường hợp: (i) tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy cá nhân; (ii) sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu khoa học;
- Làm tác phẩm phái sinh mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh, trừ trường hợp chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;
- Sử dụng tác phẩm mà không có sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả hoặc không trả nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định, trừ các

trường hợp quy định tại Điều 25 và Điều 26 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009, 2019, năm 2022;

- Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả;

- Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả;

- Phân phối và sử dụng sản phẩm in lậu, in giả, in nổi bản trái phép tại Học viện.

c) Các hành vi xâm phạm liên quan đến các biện pháp bảo vệ quyền tác giả bao gồm:

- Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình;

- Cố ý xoá, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm;

- Các hành vi khác theo quy định của pháp luật.

d) Các hành vi xâm phạm đến logo/nhãn hiệu của Học viện bao gồm:

- Tự ý gắn logo trùng hoặc giống với logo đã được bảo hộ của Học viện lên hàng hóa, bao bì, phương tiện dịch vụ, tài liệu kinh doanh khi chưa được Học viện cho phép;

- Dùng logo trên biển hiệu, website, quảng cáo hoặc các hoạt động thương mại khác làm người khác hiểu nhầm về nguồn gốc dịch vụ/sản phẩm;

- Sử dụng logo theo cách khiến người dùng lầm tưởng dịch vụ/sản phẩm có cùng nguồn gốc hoặc có liên quan đến Học viện.

e) Xâm phạm đối với công trình nghiên cứu, sáng chế, giải pháp hữu ích

- Công bố, chuyển giao, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, sáng chế, giải pháp hữu ích, mô hình, phần mềm và các tài sản khác do Học viện sở hữu mà không có sự chấp thuận;

- Đăng ký quyền sở hữu công nghiệp (bằng sáng chế, giải pháp hữu ích) dưới danh nghĩa cá nhân hoặc tổ chức khác trong khi kết quả đó do Học viện đầu tư, tài trợ.

g) Xâm phạm đối với bí mật kinh doanh và dữ liệu

- Tiết lộ, thu thập, sử dụng trái phép bí mật kinh doanh, dữ liệu nghiên cứu, dữ liệu người học, dữ liệu quản lý đào tạo của Học viện;

HỌC
PHỤ
LIỆT
★

- Lợi dụng quyền tiếp cận dữ liệu trong công việc để khai thác cho mục đích cá nhân hoặc bên thứ ba.

h) Hành vi cạnh tranh không lành mạnh

- Sử dụng thông tin, uy tín, thương hiệu của Học viện để lôi kéo người học, đối tác, gây thiệt hại về uy tín và lợi ích kinh tế;

- Đăng ký tên miền, tên mạng xã hội hoặc sử dụng hình ảnh của Học viện để phục vụ mục đích riêng, gây nhầm lẫn.

Điều 24. Biện pháp bảo vệ tài sản trí tuệ

1. Các tổ chức, cá nhân nêu tại Điều 2 Quy chế này có trách nhiệm bảo vệ tài sản trí tuệ của Học viện. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu hay hành vi xâm phạm quyền đối với tài sản trí tuệ của Học viện, các tổ chức, cá nhân phải kịp thời thông báo cho Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học hoặc đơn vị quản lý trực tiếp để được xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

2. Học viện tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo vệ tài sản trí tuệ của Học viện bao gồm:

a) Tự bảo vệ tài sản trí tuệ theo quy định của Học viện và trên cơ sở pháp luật về sở hữu trí tuệ;

b) Yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật;

c) Khởi kiện ra các cơ quan Toà án nhân dân hoặc Trọng tài thương mại khi có vi phạm nghiêm trọng về hoạt động sở hữu trí tuệ.

Điều 25. Xử lý hành vi xâm phạm và giải quyết tranh chấp quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ trong nội bộ Học viện

1. Các đơn vị và các cá nhân thuộc Học viện (bao gồm viên chức, người lao động, người học) nếu có hành vi xâm phạm quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ được pháp luật hoặc Quy chế này quy định, tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, có thể bị xử lý kỷ luật theo quy định của Học viện và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể áp dụng các hình thức xử lý sau đây:

a) Nhắc nhở, phê bình bằng văn bản;

b) Thu hồi, đình chỉ quyền sử dụng tài sản trí tuệ hoặc quyền truy cập hệ thống thông tin liên quan;

c) Xử lý kỷ luật theo quy định nội bộ (khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc thi đua, hoặc chấm dứt hợp đồng lao động/hợp đồng cộng tác);

d) Yêu cầu cải chính công khai và cam kết không tái phạm.

2. Các tranh chấp về quyền đối với tài sản trí tuệ trong nội bộ Học viện được khuyến khích giải quyết bằng hoà giải. Trường hợp hoà giải không thành, các cá nhân, tổ chức có liên quan sẽ giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động phát triển và khai thác tài sản trí tuệ, được áp dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao và tạo ra giá trị thương mại lớn (từ 100 triệu trở lên), Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học có trách nhiệm tham mưu Ban Giám đốc các hình thức khen thưởng xứng đáng và đúng pháp luật.

Chương V.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Ban Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt nam

Ban Giám đốc có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện Quy chế:

1. Chỉ đạo xây dựng chiến lược về sở hữu trí tuệ và kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện;

2. Tổ chức bộ phận liên quan đến quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ;

3. Quy định cụ thể việc thực hiện hoạt động sở hữu trí tuệ trong Học viện.

Chỉ đạo các đơn vị liên quan trong Học viện thực hiện và phối hợp với đơn vị đầu mối quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ thực hiện kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ trong kế hoạch chuyên môn của Học viện hằng năm;

4. Quy định tỷ lệ phân phối lợi ích thu được do khai thác thương mại tài sản trí tuệ nhưng không được trái với quy định của pháp luật;

5. Quy định chuyển giao quyền đăng ký, quyền khai thác thương mại tài sản trí tuệ của Học viện;

6. Chỉ đạo các biện pháp khuyến khích cá nhân, tập thể phát triển hoạt động sáng tạo để tạo ra tài sản trí tuệ và chuyển giao quyền đối với các tài sản này cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu. Kinh phí hỗ trợ, khuyến khích được dự toán trong kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ hằng năm trong Học viện;

7. Chỉ đạo việc kiểm tra, giám sát các hoạt động sở hữu trí tuệ trong Học viện.

Điều 28. Đơn vị đầu mối quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện

1. Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học là bộ phận đầu mối quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện, thực hiện chức năng tham mưu cho Ban Giám đốc các vấn đề chuyên môn và phối hợp với các đơn vị thuộc Học viện thực hiện nhiệm vụ quản lý chức năng tham mưu Ban Giám đốc quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại Học viện.

2. Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học có nhiệm vụ:

a) Tham mưu Ban Giám đốc quy định, văn bản về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện phù hợp với quy định của pháp luật và cơ quan chủ quản;

b) Tham mưu xây dựng và thực hiện kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ phù hợp với kế hoạch khoa học và công nghệ trong Kế hoạch chuyên môn hàng năm của Học viện, đáp ứng chiến lược phát triển Học viện;

c) Tham mưu xây dựng quy trình phát hiện, khai báo, ghi nhận tài sản trí tuệ theo các quy định của pháp luật, các cơ quan chủ quản và Học viện;

d) Tổ chức đánh giá, tổng kết việc thực hiện kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ tại các đơn vị tại Học viện;

đ) Tham mưu xác lập quyền và tổ chức đánh giá, tổ chức khai thác thương mại tài sản trí tuệ của các cá nhân, tổ chức trong Học viện;

e) Tham mưu xác định quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ và tỷ lệ phân chia lợi ích từ hoạt động khai thác thương mại tài sản trí tuệ;

g) Tham mưu xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp, khen thưởng và xử lý vi phạm các quy định hiện hành về sở hữu trí tuệ;

h) Đầu mối và phối hợp, hỗ trợ các đơn vị chuyên môn hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, thương mại hoá tài sản trí tuệ với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, địa phương và các tổ chức khác trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật, cơ quan chủ quản và Học viện.

Điều 29. Đơn vị phối hợp quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện

1. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện, viên chức, có nhiệm vụ phối hợp với Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Khai báo, phát hiện và thông báo các tài sản trí tuệ được tạo ra trong khuôn khổ hoạt động của đơn vị;

b) Yêu cầu viên chức, người lao động trong đơn vị ghi nhận, khai báo các tài sản trí tuệ mới phát sinh trong phạm vi nhiệm vụ được giao thường xuyên và định kỳ trên công chuyển đổi số về khoa học và công nghệ;

c) Cung cấp thông tin và phối hợp với Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các tài sản trí tuệ do đơn vị hoặc cá nhân đơn vị tạo ra hoặc tham gia tạo ra;

d) Phối hợp với Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các tài sản trí tuệ do đơn vị hoặc cá nhân đơn vị tạo ra hoặc tham gia tạo ra;

đ) Có các biện pháp phòng, chống việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong các hoạt động thuộc phạm vi quản lý của đơn vị;

e) Chủ động và sẵn sàng phối hợp với phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học trong hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, thương mại hoá tài sản trí tuệ với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, địa phương và các tổ chức khác trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật, cơ quan chủ quản và Học viện.

2. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện, viên chức, người lao động chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Giám đốc nếu có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể khác.

Điều 30. Thư viện

Thư viện thực hiện các quyền và trách nhiệm sau:

1. Xây dựng các quy định, văn bản của Thư viện đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ;

2. Xây dựng, lưu trữ, bảo quản và phát triển, khai thác tài nguyên thông tin là các tài sản trí tuệ được chuyển giao cho Thư viện và thuộc quyền sở hữu của Học viện, của viên chức, người lao động, người học và các chủ thể tham gia vào hoạt động đào tạo, nghiên cứu của Học viện theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao và theo quy định của Học viện và pháp luật;

3. Được số hóa tài nguyên thông tin là các tài nguyên thuộc quyền sở hữu của Học viện nằm trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của Thư viện để phục vụ việc lưu giữ, cung cấp tài nguyên thông tin cho người sử dụng. Đối với tài nguyên thông tin là các tài sản trí tuệ của viên chức, người lao động, người học và các chủ thể khác, Thư viện được chuyển dạng, số hóa khi được sự đồng ý của chủ sở hữu bằng văn bản;

4. Phát hiện và xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật sở hữu trí tuệ và vi phạm quy định của Thư viện;

5. Mọi hoạt động của Thư viện phải đảm bảo tuân thủ Quy chế này, quy định pháp luật sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 31. Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt nam, Cổng thông tin điện tử

Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt nam, Cổng thông tin điện tử thực hiện quyền và trách nhiệm sau:

1. Có quyền công bố, sao chép, lưu trữ, phân phối các tác phẩm đã được đăng tải trên Tạp chí, Cổng thông tin điện tử, phổ biến tác phẩm đến công chúng;

2. Hoạt động của Tạp chí, Cổng thông tin điện tử phải đảm bảo tuân thủ Quy chế này, quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật có liên quan;

3. Các tác giả khi gửi bài viết đến Tạp chí, Cổng thông tin điện tử phải chịu trách nhiệm về quyền tác giả của mình. Tạp chí, Cổng thông tin điện tử không chịu trách nhiệm trong trường hợp tác phẩm do tác giả gửi đăng bị khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền tác giả.

Điều 32. Viện Công nghệ thông tin

1. Phối hợp với phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học lưu trữ, quản lý và đảm bảo an toàn, an ninh mạng đối với dữ liệu khoa học và công nghệ trên Cổng chuyển đổi số của Học viện.

2. Xây dựng, triển khai và duy trì hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý, bảo mật và khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ của Học viện theo đúng quy định của pháp luật và yêu cầu của Học viện.

3. Tham mưu Ban Giám đốc về các giải pháp công nghệ thông tin nhằm hỗ trợ hoạt động phát hiện, khai báo, ghi nhận, đăng ký bảo hộ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ trên môi trường số, bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn và sẵn sàng của hệ thống dữ liệu.

4. Tổ chức sao lưu, dự phòng và khôi phục dữ liệu, bảo đảm duy trì hoạt động Cổng chuyển đổi số về khoa học và công nghệ,

5. Kiểm tra, giám sát an toàn thông tin và an ninh mạng đối với toàn bộ dữ liệu liên quan đến hoạt động sở hữu trí tuệ; kịp thời phát hiện, xử lý và báo cáo Ban Giám đốc về các sự cố an ninh mạng hoặc nguy cơ mất an toàn dữ liệu.

6. Phối hợp đào tạo, hướng dẫn viên chức, người lao động của Học viện sử dụng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý, khai thác dữ liệu sở hữu trí tuệ một cách an toàn, hiệu quả.

Điều 33. Viên chức, người lao động, người học, cá nhân, tổ chức liên quan đến hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện

1. Viên chức, người lao động, người học, cá nhân, tổ chức khi học tập, nghiên cứu và làm việc tại Học viện Phụ nữ Việt Nam có các quyền liên quan đến hoạt động sở hữu trí tuệ theo quy định pháp luật và quy định nội bộ của Học viện.

2. Viên chức, người lao động, người học và cá nhân, tổ chức khi học tập, nghiên cứu và làm việc tại Học viện có nhiệm vụ:

a) Phát hiện, khai báo, ghi nhận kịp thời và đầy đủ về các tài sản trí tuệ mới phát sinh trong phạm vi hoạt động, nhiệm vụ hay công việc được giao;

b) Đối với tài sản trí tuệ mà Học viện là chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu, viên chức, người lao động được công bố khi Học viện chấp thuận;

c) Khi khai thác, sử dụng tài sản trí tuệ của các tổ chức, cá nhân khác thì phải xin phép và trả nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu, trừ các trường hợp được sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép và miễn phí theo quy định tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi bổ sung 2009, 2019, 2022;

d) Đối với các sản phẩm xuất bản của viên chức, người lao động của Học viện, trong trường hợp phát sinh khiếu nại hoặc tranh chấp liên quan đến quyền tác giả, tác giả phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Viên chức, người lao động, người học và các cá nhân, tổ chức khác phải tôn trọng và tuân thủ Quy chế này, quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật có liên quan. Trong trường hợp vi phạm, phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 34. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký, và thay thế Quy chế quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện Phụ nữ Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 176/QĐ-HVPNVN ngày 19/03/2019).

2. Lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc Học viện có trách nhiệm phổ biến nội dung Quy chế đến toàn thể viên chức, người lao động, người học và các chủ thể khác có liên quan trong phạm vi đơn vị quản lý.

3. Trường hợp pháp luật có thay đổi liên quan đến nội dung của Quy chế này hoặc trong quá trình thực hiện Quy chế có phát sinh vướng mắc, Phòng Hợp

tác quốc tế và Quản lý khoa học có trách nhiệm tham mưu với Ban Giám đốc để
sửa đổi, bổ sung./*qvt*



Trần Quang Tiến

